BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4556/QĐ-YDHP

Hải Phòng, ngày 17 tháng 11 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu "Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng"

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

Căn cứ Quyết định số 06/1999/QĐ-TTg ngày 25/01/1999 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Y Hải Phòng; Quyết định số 2153/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Hải Phòng thành Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 349/2026/NĐ-CP ngày 9/9/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Xét cứ đề nghị phê duyệt dự toán và KHLCNT gói thầu "Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng" của Phòng Vật tư – Trang thiết bị và Báo cáo thẩm định dự toán của Tổ thẩm định;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt dự toán gói thầu "Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng" với nội dung sau:

1. Tên dự toán: Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

2. Giá trị dự toán: **500.954.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm trăm triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng);*

3. Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

4. Chủ đầu tư: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

5. Địa điểm thực hiện: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, số 72A đường Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường Gia Viên, thành phố Hải Phòng;

6. Thời gian dự kiến thực hiện: Tháng 11 năm 2026.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và danh mục hàng hóa gói thầu "Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng" với các nội dung sau:

1. Tên gói thầu: Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

2. Giá gói thầu: **500.954.000 đồng** *(Bằng chữ: Năm trăm triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng);*

Giá hợp đồng trọn gói và đã bao gồm thuế VAT;

3. Nguồn vốn: Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của Trường Đại học Y Dược Hải Phòng;

4. Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào giá trực tuyến rút gọn;

5. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;

6. Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 11 năm 2026;

7. Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Tháng 11 năm 2026;

8. Thời gian thực hiện gói thầu: 90 ngày.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 3.

1. Giá trị dự toán được phê duyệt là giá trị tối đa để thực hiện gói thầu theo quy định.

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt là căn cứ để tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định.

3. Giao cho Phòng Vật tư – Trang thiết bị Trường Đại học Y Dược Hải Phòng tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các ông (bà) Phòng Vật tư – Trang thiết bị, Phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 4;
- Lưu:VT, VTTTB.

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

PGS.TS Nguyễn Văn Khải

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Dự toán gói thầu "Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng"

(Kèm theo Quyết định số 4556/QĐ-YDHP ngày 17 tháng 11 năm 2026)

STT	Danh mục hàng hóa	Mô tả hàng hóa dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
Gói thầu 01: Mua sắm hóa chất xét nghiệm Vi sinh						**281.336.000**
1	Bacitracin	Đĩa Bacitracin Chất phân tích có thể phát hiện Liên cầu khuẩn (Nhóm A) 0,04 IU Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	553.800	2.769.000
2	Optochine	Streptococcus pneumoniae Phân biệt vi sinh vật 5 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	553.800	2.769.000
3	Amoxilline + acid clavulanic	Đĩa thử độ nhạy kháng sinh Oxoid Amoxicillin/Clavulanic Acid 30 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
4	Ceftriaxon	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Ceftriaxone 30 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
5	Cefotaxime	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Cefotaxime 30 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
6	Imipenem	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Imipenem 10 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
7	Cloramphenicol	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Chloramphenicol 30 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	204.600	1.023.000

8	Amikacin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Amikacin 30 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
9	Ciprofloxacin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Ciprofloxacin 5 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
10	Erythromycin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Erythromycin 15 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
11	Co-trimethoxazole	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Trimethoprim/Sulfamethoxazole 1:19 25 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
12	Tetracyclin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Tetracycline Oxoid 30 µg Xuất xứ: Oxoid- Anh Quốc	5	typ	185.800	929.000
13	Cefoxitin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Cefoxitin 30 µg Xuất xứ: Oxoid – Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
14	Ticarcilin acid clavulanic	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Ticarcillin của Oxoid 75/10 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	302.000	1.510.000
15	Ertapenem	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Ertapenem 10 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	259.400	1.297.000
16	Meropenem	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Meropenem 10 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
17	Clindamycin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Clindamycin 2 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	262.400	1.312.000
18	Tobramycin	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Tobramycin 10 µg	5	typ	230.600	1.153.000

		Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc				
19	Penicilline (E test)	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Penicillin G Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	thanh	173.800	869.000
20	Ceftazidime+Clavulanic acid	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Ceftazidime 30/10 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	191.000	955.000
21	Piperamycin tazobactam	Đĩa thử độ nhạy cảm kháng khuẩn Oxoid Piperacillin/Tazobactam 100/10 µg Xuất xứ: Oxoid - Anh Quốc	5	typ	173.800	869.000
22	Môi trường Muller Hilton	Chất rắn dịch chiết HM B (từ 300g) 2,000 Acicase® : 17,500 Tinh bột : 1,500 Agar : 17,000 pH (ở 25°C) 7,3 ± 0,1 Xuất xứ:Himedia - Ấn Độ	3	Hộp (500 gram)	1.923.000	5.769.000
23	Môi trường Nutritive agar	Casitose (điểm đẳng điện) 3,000 Bột SM đã phân giải bằng enzyme (pepton hóa) 7,000 Bromo cresol purple 0,040 Dextrose (Glucose) 1,000 Agar 12,000 pH cuối (ở 25°C) 6,5 ± 0,2 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ	1	Hộp (500 gram)	2.308.000	2.308.000
24	Môi trường Blood agar base	HM peptone B# 10,000 Tryptose 10,000 Natri clorua 5,000 Agar 15,000 pH cuối (ở 25°C) 7,3 ± 0,2 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ	4	Hộp (500 gram)	1.846.000	7.384.000
25	Môi trường MC (Mac Conkey)	Peptone 20,000 Lactose 10,000 Muối mật 5,000 Natri clorua 5,000 Đỏ trung tính 0,075 Agar 12,000 pH cuối (ở 25°C) 7,4 ±0,2 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ	2	Hộp (500 gram)	1.615.000	3.230.000
26	Môi trường BHI (Brain heart infusion Broth)	HM infusion powder # 12.500 BHI powder 5.000 Proteose peptone 10.000 Dextrose (Glucose) 2.000 Sodium chloride 5.000 Disodium hydrogen phosphate	1	Hộp (500 gram)	1.846.000	1.846.000

		2.500 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ				
27	Môi trường Simmons Citrate	Ammonium dihydrogen phosphate 1.000 Magnesium sulphate 0.200 Dipotassium phosphate 1.000 Sodium citrate 2.000 Sodium chloride 5.000 Bromo thymol blue 0.080 Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 6.8±0.1 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ	1	Hộp (500 gram)	1.923.000	1.923.000
28	Môi trường Clark- lub	Enzymatic digest of animal tissues 7.000 D-Glucose 5.000 Potassium phosphate dibasic(K2HPO4) 5.000 pH after sterilization at 25°C 6.9±0.2 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ	1	Hộp (500 gram)	1.385.000	1.385.000
29	Môi trường Motility Indol Urea Agar(MIU)	Tryptone 30.0 Sodium Chloride 5.0 Potassium Dihydrogen Phosphate 5.0 Phenol Red 0.004 Agar 3.0	1	Hộp (500 gram)	3.156.000	3.156.000
30	Môi trường Kligler Iron Agar	HM peptone B # 3.000 Yeast extract 3.000 Tryptone 20.000 Sodium chloride 5.000 Lactose 10.000 Dextrose (Glucose) 1.000 Ferrous sulphate 0.200 Sodium thiosulphate pentahydrate 0.300 Phenol red 0.025 Agar 15.000 Final pH (at 25°C) 7.4±0.2 Xuất xứ: Himedia - Ấn Độ	1	Hộp (500 gram)	1.923.000	1.923.000
31	Môi trường DC (Deoxycholate Agar)	Peptone, special 10.000 Lactose 10.000 Sodium chloride 5.000 Sodium citrate 2.000 Sodium deoxycholate 0.500 Neutral red 0.030 Agar 15.000 Xuất xứ: Himedia -Ấn Độ	1	Hộp (500 gram)	2.077.000	2.077.000
32	Môi trường cấy máu BHI 2 pha	Môi trường cấy máu lý tưởng: do được sản xuất môi trường BHI nên các vi khuẩn khó mọc như H. influenzae, S. pneumoniae, N.meningitidis… vẫn mọc được dễ dàng. Thành phần có SPS có vai trò kháng đông, nhờ đó vi khuẩn không bị bẫy trong cục máu đông; ức chế thực	90	Chai 50ml	85.000	7.650.000

		bào; ức chế bổ thể; ức chế tác động của các kháng sinh aminoglycosides Xuất xứ: Nam Khoa - Việt Nam				
33	Bộ định danh trực khuẩn Gram	Đĩa giấy Oxidase thực hiện thử nghiệm phát hiện Oxidase Bảng nhựa 10 giếng có chứa môi trường sinh hóa đông khô để thực hiện cho 11 thử nghiệm sinh hóa: lên men Glucose; khử Nitrate thành Nitrite; thủy giải ONPG; sinh Urease; Phenylalanine Deaminase; Sử dụng Citrate; thủy giải Esculin; sinh Hydrosulfite (H2S); sinh Indol; Voges-Proskauer; sử dụng Malonate. Môi trường Motility Môi trường Lysin decarboxylase. Thuốc thử sinh hóa Xuất xứ: Nam Khoa - Việt Nam	5	Hộp (20 test)	554.000	2.770.000
34	KHT Shigella (Vi khuẩn lỵ)	Xuất xứ: Denka - Japan	1	Bộ	18.414.000	18.414.000
35	KHT Salmonella (Vi khuẩn thương hàn)	Xuất xứ: Denka - Japan	1	Bộ	19.945.000	19.945.000
36	Kháng huyết thanh chẩn đoán các nhóm liên cầu (A, B, C, D, F, G)	Bộ xét nghiệm Streptococcus Chất phân tích có thể phát hiện Streptococci (Nhóm A, B, C, D, F, G) Xuất xứ: Thermo Fisher- Mỹ	1	bộ	80.554.000	80.554.000
37	Oxidase	Vùng phản ứng ở đầu que (có dấu mũi tên) được tẩm dung dịch thuốc thử NaDi (N,N-dimethyl-p-phenylenediamine dihydrochloride và alpha-naphthol). Xuất xứ: Liofichem - Ý	10	typ	1.500.000	15.000.000
38	HIV test	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người Đạt tiêu chuẩn ISO13485:2016 Mẫu phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần	200	test	19.000	3.800.000

		Độ nhạy: 99.47%, Độ đặc hiệu: 99.87% Thành phần Kit thử: Cộng hợp vàng HIV-Ag tái tổ hợp. Vạch kết quả Anti-human IgG-Fe Mcab. - Nằm trong khuyến cáo xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia bổ sung 2020 của viện VSDTTWBảo quản ở nhiệt độ thường Xuất xứ: Intec PRODUCTS, INC - Trung Quốc				
39	ASLO	Xuất xứ: Chemelex - Tây Ban Nha	7	Hộp (100 test)	485.000	3.395.000
40	CRP	Giấy lọc tẩm Tetramethyl-p-phenylenediamine dihydrochloride Xuất xứ: Chemelex - Tây Ban Nha	7	Hộp (100 test)	538.000	3.766.000
41	MTB rPCR plus Kit(Mix+tách)	- Kỹ thuật: Real-time PCR - Phương pháp phân tích: định tính - Trình tự đích: trình tự chèn đa bản sao đặc hiệu IS6110 và trình tự của protein sinh miễn dịch MPB64 - Độ đặc hiệu phân tích: hệ các Mycobacterium tuberculosis (M. tuberculosis, M. africanum, M. bovis, M. microti, M. canettii,M. pinnipedi, M. caprae, M. orygis, M. mungi và chủng vaccine Bacillus Calmette–Guérin, BCG), 100% - Độ nhạy phân tích (Giới hạn phát hiện LoD): >= 0.09 cp/µl với xác suất 95% - Mẫu đầu vào: Đờm, BAL, mẫu phết, nước tiểu, CSF, huyết tương, mẫu phân - Chứng nhận: CE IVD, ISO 13485" Xuất xứ: GeneProof Mycobacterium tuberculosis PCR Kit	1	Bộ (25 test)	6.680.000	6.680.000
42	HPV rPCR Kit	- Công nghệ: Real-time PCR với mồi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy - Trình tự đích: gene L1	1	Bộ (48 test)	32.108.000	32.108.000

		- Định type: 20 type HPV nguy cơ cao (16, 18, 26, 31,33,35, 39, 45, 51, 52, 53, 56, 58, 59, 66, 68, 69, 70, 73, 82) và 2 type HPV nguy cơ thấp (6, 11) - Phát hiện: 18 type HPV khác (30, 32, 34, 40, 42, 43, 44, 54, 55, 61, 62, 67, 74, 81, 83, 84, 87, 90) - Tính đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với các chủng HPV khác danh sách trên cũng như với 1 số vi khuẩn gây bệnh khác. - Giới hạn phát hiện: >= 50 copies - Mẫu đầu vào: mẫu phết cổ tử cung. Xuất xứ: PANA RealTyper™ HPV Kit - Hàn Quốc				
43	CHT/NGN rPCR Plus Kit	- Công nghệ: Real-time PCR với mồi đặc hiệu PNA và Đường cong nóng chảy. - Định type: 13 nguồn gây bệnh STD bao gồm 11 loại vi khuẩn (CT, UP, TV, MG, MH, NG, UU, HD, GV, CA, TP) và 2 loại virus (HSV1, HSV2). - Mẫu đầu vào: mẫu phết âm đạo và nước tiểu. - Giới hạn phát hiện:>= 5 - 50 cp/rxn - Độ đặc hiệu: Không có phản ứng chéo với 21 loại vi sinh vật khác. Xuất xứ: PANA RealTyper™ STD Kit - Hàn Quốc	1	Bộ (48 test)	32.108.000	32.108.000
Gói thầu 02: Mua sắm bộ hóa chất ELISA						**57.739.000**
01	AccuDiagTM ELISA (Fasciola IgG) - Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán Sán lá gan lớn	AccuDiagTM ELISA (Fasciola IgG) - Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán sán lá gan lớn Bộ xét nghiệm dùng để định tính kháng thể IgG kháng Fasciola trong huyết thanh sử dụng kỹ thuật miễn dịch hấp thụ liên kết enzyme (ELISA). - Tổng thời gian ủ: 20 phút - Độ nhạy: ≥ 99% - Độ đặc hiệu: ≥ 99% - Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650nm	2	Bộ (96 test)	5.249.000	10.498.000

		Xuất xứ:New Life Diagnostics				
02	Toxocara Antibody Assay - Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán Toxocara	Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán Toxocara_Định tính kháng thể IgG kháng Toxocara trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA. _Độ nhạy: ≥87% _Độ đặc hiệu: ≥ 93% _Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C _Tổng thời gian ủ: 20 phút _Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650nm Xuất xứ:New Life Diagnostics	3	Bộ (96 test)	5.249.000	15.747.000
03	Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán ấu trùng sán dây lợn (Cysticercus cellulosae)	Xét nghiệm ELISA Cysticercosis dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Taenia solium trong huyết thanh bằng kỹ thuật Miễn Dịch Hấp Thụ Liên Kết Enzyme (ELISA). Độ nhạy: ≥ 88% Độ đặc hiệu: ≥ 96% Nhiệt độ ủ: 15°C - 25°C Tổng thời gian ủ: 20 phút Đọc kết quả ở bước sóng 450/620-650nm. Xuất xứ:New Life Diagnostics	2	Bộ (96 test)	5.249.000	10.498.000
04	Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán Sán dây chó (Echinococcus granulosus)	Dùng để sàng lọc định tính kháng thể IgG kháng Echinococcus sp. bằng phương pháp Hấp thụ miễn dịch liên kết enzyme (ELISA), trong mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người Độ nhạy: 97,9% Độ đặc hiệu: 91,7% Ủ ở nhiệt độ phòng (15-25°C) trong 10 phút. Máy đọc ELISA với bộ lọc 450nm và bộ lọc 620 – 650nm Xuất xứ:New Life Diagnostics	2	Bộ (96 test)	5.249.000	10.498.000
05	Bộ hóa chất ELISA chẩn đoán giun lươn.(Strongyloides stercoralis)	Strongyloides IgG ELISA Kit (xét nghiệm giun lươn) là xét nghiệm miễn dịch enzyme để phát hiện kháng thể kháng Strongyloides, trong các mẫu huyết thanh hoặc huyết tương người. – Độ nhạy: ≥ 99%. – Độ đặc hiệu: ≥99% – Nhiệt độ bảo quản 2 – 8°C, độ ổn định ≥ 12 tháng Xuất xứ:New Life Diagnostics	2	Bộ (96 test)	5.249.000	10.498.000
Gói thầu 03: Mua sắm Kit thử						**11.341.000**

01	KIT kiểm tra nhanh Methanol trong rượu	Xác định dư lượng Methanol trong rượu Giới hạn phát hiện: 0.06% Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	3	Hộp (10 test)	631.000	1.893.000
02	KIT kiểm tra nhanh hàn the	Giới hạn phát hiện: 50 ppm. Thời gian phát hiện: 3 – 30 phút. Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	2	Hộp (50 test)	525.000	1.050.000
03	KIT kiểm tra nhanh phẩm màu	Xác định nhanh phẩm màu kiềm không được phép sử dụng trong thực phẩm: Bánh, kẹo, các loại mứt, hạt bí, hạt dưa, nước giải khát… Giới hạn phát hiện: 5mg/ kg Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	3	Hộp (20 test)	724.000	2.172.000
04	KIT kiểm tra nhanh Focmon (FT04)	Kiểm tra nhanh Focmon (Formaldehyd) có trong một số loại thực phẩm: hải sản sống, thịt cá tươi, bánh phở, bún. Giới hạn phát hiện: 50 mg/kg thực phẩm. Thời gian phát hiện: 1- 2 phút Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	2	Hộp (20 test)	592.000	1.184.000
05	KIT kiểm tra nhanh Nitrit (NT04)	Kiểm tra bán định lượng Nitrit trong nước ăn, đồ uống không màu, nước giải khát. Giới hạn phát hiện: trong nước: 0,1 ppm (0,1 mg/lit) Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	2	Hộp (20 test)	589.000	1.178.000
06	KIT kiểm tra nhanh dầu mỡ ôi khét	Phát hiện nhanh mức độ bị oxy hoá của dầu ăn, mỡ động vật sử dụng làm thực phẩm. Giới hạn phát hiện: cho kết quả dương tính với mẫu dầu, mỡ có chỉ số peroxid là 2,75 Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	2	Hộp (10 test)	503.000	1.006.000
07	KIT kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu trong rau quả	Kit kiểm tra nhanh dư lượng thuốc trừ sâu VPR10 sử dụng để kiểm tra nhanh thuốc trừ sâu nhóm lân hữu cơ và Carbamate trong rau, quả. Giới hạn phát hiện: 0.5 ppm. Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam	2	Hộp (10 test)	904.000	1.808.000
08	KIT kiểm tra nhanh ure	Kiểm tra urea trong một số loại thực phẩm như: cá, tôm	2	Hộp	525.000	1.050.000

		tươi, hải sản đông lạnh. Giới hạn phát hiện: 1000 ppm (1000 mg/l) Xuất xứ: Cục công nghiệp an ninh - Việt Nam				
Gói thầu 04 : Mua sắm hóa chất huyết học						**33.801.000**
01	Hemolynac 5	Ly giải cho 5PD Xuất xứ: Nihonkohden - Nhật	1	Chai	6.840.000	6.840.000
02	Cleanac/MEK-520	Chất tẩy rửa Xuất xứ: Nihonkohden - Nhật. 5 L/hộp, Chất tẩy rửa	1	Chai	4.038.000	4.038.000
03	Cleanac 3	Chất tẩy rửa mạnh Xuất xứ: Nihonkohden- Nhật. 5 L/hộp, Chất tẩy rửa cho rửa mạnh	1	Chai	4.800.000	4.800.000
04	Isotonac3/MEK-640	Chất pha loãng Xuất xứ: Nihonkohden - Nhật .18 L/hộp, Chất pha loãng	1	Chai	3.172.000	3.172.000
05	Hemolynac 3N	Ly giải cho 3PD Xuất xứ: Nihonkohden - Nhật .500 mL x 3 lọ, Ly giải cho 3PD	1	Chai	3.197.000	3.197.000
06	Bộ Anti A, AntiB, AntiAB (định nhóm máu ABO)	Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-A kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A500100 1,0ml. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 - Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-AB kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) A-5E10; B-2D7 1,0ml. Hiệu giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 - Là các thuốc thử có sẵn dẫn xuất từ việc nuôi cấy tế bào chuột lai. Anti-B kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai (CCS) B501100 1,0ml. Hiệu	15	Bộ (3 lọ)	309.000	4.635.000

		giá ≥ 1:256. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 Xuất xứ: Spectrum Diagnostics – Ai Cập				
07	Anti Rh D (Loại IgG + IgM)	Thuốc thử Spectrum Anti-D (Rho) được sử dụng để phát hiện type Rho (D) trong mẫu máu người. Hiệu giá ≥ 1:128.Độ đặc hiệu 100%, độ nhạy 100%, độ chính xác 100%. Bảo quản từ 2-8 độ Xuất xứ: Spectrum Diagnostics – Ai Cập	15	Lọ	185.000	2.775.000
08	Bovinin albumin 22%	Thuốc thử albumin bò 22% và 30% phổ đã được chuẩn bị từ albumin huyết thanh bò. Những thuốc thử này không chứa natri caprylat. Natri azide 0,1% được thêm vào như một chất bảo quản. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 Xuất xứ: Spectrum Diagnostics – Ai Cập	10	ml	226.000	2.260.000
09	Dung dịch đệm LISS	LISS được sử dụng làm chất tăng cường cho hồng cầu, làm giảm nồng độ ion sức mạnh của kháng thể: hỗn hợp phản ứng kháng nguyên bằng cách đình chỉ hồng cầu trong LISS cho phép giảm đáng kể thời gian ủ bệnh và tăng độ nhạy kiểm tra. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 Xuất xứ: Spectrum Diagnostics – Ai Cập	2	Chai	292.000	584.000
10	Huyết thanh Coombs (AHG)	Huyết thanh chẩn đoán Spectrum Anti-Human Globulin để phát hiện in- vitro của lớp phủ kháng thể ở hồng cầu người. Bảo quản từ 2-8 độ C. ISO 13485 Xuất xứ: Spectrum Diagnostics – Ai Cập	5	Lọ	300.000	1.500.000
Gói thầu 05: Mua sắm hóa chất Sinh học phân tử						**116.737.000**
01	Cồn Merck	thuốc thử chuẩn ACS dùng cho mục đích phân tích, dùng cho chiết xuất dòng sản phẩm EMSURE® hàm lượng ≥99,9% (GC) chất lỏng	2	lít	462.000	924.000

02	TBE 10x	Bảo quản – Nhiệt độ phòng • Thành phần Tris 890 mM, Axit Boric 890 mM, EDTA pH 8,0 20 mM • Ứng dụng Dùng cho điện di gel polyacrylamide tách DNA và RNA Xuất xứ: Intron - Hàn Quốc	2	lít	1.962.000	3.924.000
03	Ladder 1kb	Dải kích thước từ 100 bp đến 10.000 bp Các vạch DNA sắc nét và rõ ràng Các vạch DNA hiển thị rất rõ nét Dùng cho plasmid và các đoạn sản phẩm PCR (>250 bp) Gồm 13 vạch, với các vạch tham chiếu tại 1000 bp và 3000 bp Đã tích hợp sẵn thuốc nhuộm theo dõi và nạp mẫu (Bromophenol blue) Xuất xứ: Nippon	2	ống	2.692.000	5.384.000
04	Ladder 100bp	Thang đo với 12 đoạn bắt đầu từ 100 bp, do đó phù hợp ngay cả với các sản phẩm qPCR nhỏ, và lên đến 3000 bp để có thể xác định kích thước của các plasmid nhỏ và các sản phẩm PCR lớn. Xuất xứ: Nippon	2	ống	2.692.000	5.384.000
05	GoTaq®Green Master Mix	Dung dịch đệm phản ứng (pH 8.5). GoTaq® DNA Polymerase dNTPs (mỗi loại ở nồng độ 400 µM). MgCl□ (nồng độ 3 mM). Chất nhuộm xanh lam và vàng (blue/yellow tracking dyes) Xuất xứ: Promega - MỸ	1	lọ	22.308.000	22.308.000
06	Water free-nuclease (PCR)	Thành phần: Nước siêu tinh khiết, không chứa RNase & DNase Điều kiện bảo quản: Nhiệt độ phòng (RT) Xuất xứ: Intron	2	chai	2.246.000	4.492.000
07	DNA extraction kit	Dung dịch đệm CL 90ml × 1 ea Dung dịch đệm BL 90ml × 1 ea Dung dịch đệm WA 160ml × 1 ea Dung Dịch Đệm WB (Nồng Độ) 40ml/20ml Dung dịch đệm CE 40ml × 1ea Cột vắt (Màu xanh) & Ống thu 200 ea RNase A, đông khô 3 mg x 4 lọ Proteinase K, đông khô 22 mg x 4 lọ Xuất xứ: Intron	1	hộp	10.769.000	10.769.000

08	RNA extraction kit	R-Buffer 20 ml × 1 lọ Washing Buffer A 40 ml × 1 lọ Washing Buffer B (Dạng đậm đặc) 10 ml × 1 lọ Elution Buffer 20 ml × 1 lọ Cột lọc ly tâm (Màu cam) 50 cột Ống thu dịch 50 ống Xuất xứ: Intron	1	hộp	9.692.000	9.692.000
09	SYBR Safe DNA Gel Stain	Phát hiện trong gel Số lượng: 400 µL Điều kiện vận chuyển: Nhiệt độ phòng Phân tử mục tiêu: DNA thuốc nhuộm : SYBR Safe Loại sản phẩm: Thuốc nhuộm gel DNA Xuất xứ:n Thermo Fisher	3	ống	7.400.000	22.200.000
10	PCR clean	gồm: Chất oxy hóa Chất hoạt động bề mặt Muối Nước	1	chai	800.000	800.000
11	Qubit™ 1X dsDNA High Sensitivity (HS) and Broad Range (BR) Assay Kits	Xét nghiệm: 1X dsDNA, độ nhạy cao Sử dụng với (Thiết bị): Máy đo huỳnh quang Qubit 2.0, 3, 4 và Flex Số phản ứng: 100 phản ứng Dòng sản phẩm: Qubit Phạm vi định lượng: 0,1 đến 120 ng Số lượng: 100 xét nghiệm Xuất xứ: Thermo Fisher	1	kit	9.415.000	9.415.000
12	ExoSAP-IT™ Express PCR Product Cleanup	Số phản ứng: 500 phản ứng Dòng sản phẩm: ExoSAP-IT Dạng protein Tái tổ hợp Số lượng: 1 mL Loại mẫu: Sản phẩm PCR Xuất xứ: Thermo Fisher	1	kit	21.445.000	21.445.000
TỔNG CỘNG						**500.954.000**
Bằng chữ: Năm trăm triệu chín trăm năm mươi bốn nghìn đồng						

PHỤ LỤC 2

Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu "Mua sắm hóa chất xét nghiệm cho Trường Đại học Y Dược Hải Phòng"

(Kèm theo Quyết định số 4556/QĐ-YDHP ngày 17 tháng 11 năm 2026)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên chủ đầu tư	Tên gói thầu		Giá gói thầu	Nguồn vốn	Hình thức lựa chọn nhà thầu	Phương thức lựa chọn nhà thầu	Thời gian tổ chức LCNT	Thời gian bắt đầu tổ chức LCNT	Loại hợp đồng	Thời gian thực hiện gói thầu	Tùy chọn mua thêm	Giám sát hoạt động đấu thầu
		Tên gói thầu	*Tóm tắt công việc chính của gói thầu*										
1	Trường Đại Học Y Dược Hải Phòng	Gói thầu 01: Mua sắm hóa chất xét nghiệm Vi sinh	Mua sắm hóa chất xét nghiệm	**281.336.000**	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 11/2026	Tháng 11/2026	Trọn gói	90 ngày	Không	Không
2	Trường Đại Học Y Dược Hải Phòng	Gói thầu 02: Mua sắm bộ hóa chất ELISA	Mua sắm bộ hóa chất ELISA	**57.739.000**	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 11/2026	Tháng 11/2026	Trọn gói	90 ngày	Không	Không
3	Trường Đại Học Y Dược Hải Phòng	Gói thầu 03: Mua sắm Kit thử	Mua sắm Kit thử	**11.341.000**	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của trường Đại học Y Dược Hải	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 11/2026	Tháng 11/2026	Trọn gói	90 ngày	Không	Không

					Phòng								
4	Trường Đại Học Y Dược Hải Phòng	Gói thầu 04: Mua sắm hóa chất huyết học	Mua sắm hóa chất huyết học	**33.801.000**	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 11/2026	Tháng 11/2026	Trọn gói	90 ngày	Không	Không
5	Trường Đại Học Y Dược Hải Phòng	Gói thầu 05 :Mua sắm hóa chất Sinh học phân tử	Mua sắm hóa chất Sinh học phân tử	**116.737.000**	Nguồn thu sự nghiệp và các nguồn hợp pháp khác của trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Chào giá trực tuyến rút gọn	Một giai đoạn một túi hồ sơ	Tháng 11/2026	Tháng 11/2026	Trọn gói	90 ngày	Không	Không
Tổng giá 05 gói thầu				**500.954.000**									